Biểu số 4a

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /03/2024 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
A	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023**	**26.815,68**
1	70% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp hà nước do địa phương quản lý, thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ưng trước để bồi thường giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua bán nhà thuộc sở hữu nhà nươc) thực hiện 2022 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2022	7.732,00
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	9.115,00
3	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2023 (các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên)	3.592,68
	+ Học phí	3.471,68
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	121,00
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang 2023	6.376,00
B	**TỔNG NHU CẦU NĂM 2023**	**24.022,60**
I	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP**	**22.074,86**
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khu vực hành chính sự nghiệp	15.410,34
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	2.696,46
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	213,14
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 42/2023/NĐ-CP	794,54
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	2.822,36
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	138,01
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
II	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	**1.947,73**
1	Phụ cấp ưu đãi nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2023 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020, Nghị định 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	1.947,73
3	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2020 theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	
4	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKK, trợ cấp 1 lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK theo nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính Phủ	
5	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ thu lao đối với người đã nghĩ hưu giữ chức danh lãnh đạo Hội đặc thù	0,00

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
6	Kinh phí tăng/giảm do thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	0,00
C	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2023**	**2.793,08**
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	2.793,08

Biểu số 4b

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /03/2024 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2023	NGUỒN TỪ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN, NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ				
			TỔNG SỐ	TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP		
					HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	KHÁC
	TỔNG SỐ	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**
	Thị xã Đức Phổ	**18.457,96**	**12.707,68**	**9.115,00**	**3.471,68**	**-**	**121,00**
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	13.733,03	9.049,68	5.578,00	3.471,68	-	-
	Trong đó:		-				
	- Giáo dục	13.733,03	9.049,68	5.578,00	3.471,68		
	- Đào tạo		-				
b	Sự nghiệp y tế		-				
c	Sự nghiệp khác	229,35	794,00	673,00			121,00
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.495,57	2.864,00	2.864,00			
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã	2.696,46	1.180,00	1.180,00			

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

Biểu số 2a

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /03/2024 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP													CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + ... +17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	**2.534**	**2.194**	**14.786,23**	**8.476,82**	**4.077,46**	**-**	**193,83**	**34,91**	**2.050,69**	**-**	**-**	**541,58**	**84,04**	**876,52**	**295,89**	**2.231,96**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**2.220**	**1.900**	**12.344,86**	**7.063,95**	**3.383,50**	**-**	**145,96**	**32,55**	**2.050,69**	**-**	**-**	**176,04**	**84,04**	**876,52**	**17,71**	**1.897,41**
	Trong đó:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	27	21	11.001,20	6.232,86	3.065,25	-	117,28	27,51	2.039,09	-	-	-	-	871,24	10,13	1.703,09
	- Giáo dục:	*27*	*21*	*11.001,20*	*6.232,86*	*3.065,25*		*117,28*	*27,51*	*2.039,09*			-	-	*871,24*	*10,13*	*1.703,09*
	- Đào tạo			-	-	-		-	-	-			-	-	-	-	-
2	Sự nghiệp y tế			-	-	-		-	-	-			-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ			-	-	-		-	-	-			-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	21	21	23,19	18,34	0,50		0,20	-	-			-	-	-	0,30	4,36
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	21	21	38,62	29,92	1,44		0,67	0,62	-			-	-	-	0,15	7,26
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	*13*	13	9,99	7,42	0,67		-	0,67	-			-	-	-	-	1,90
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			-	-	-		-	-	-			-	-	-	-	-
8	Hoạt động kinh tế	*19*	18	97,31	75,09	5,11		0,75	-	4,22			-	-	-	0,15	17,11
9	Sự nghiệp môi trường			-	-	-		-	-	-			-	-	-	-	-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*2.085*	*1.778*	1.159,92	688,92	310,09		26,62	3,75	7,39			176,04	84,04	5,28	6,98	160,91
	- Quản lý NN	*1.539*	*1.338*	*630,83*	*408,50*	*126,86*		*12,62*	*2,91*	*2,87*			*106,00*	-	*0,32*	*2,15*	*95,48*
	- Đảng, đoàn thể	*546*	*440*	*529,10*	*280,43*	*183,24*		*14,01*	*0,84*	*4,52*			*70,03*	*84,04*	*4,96*	*4,83*	*65,43*
11	Hội có tính chất đặc thù	*34*	28	14,63	11,40	0,45		0,45	-	-			-	-	-	-	2,78
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**314**	**294**	**2.160,07**	**1.412,87**	**418,01**		**47,87**	**2,36**	**-**			**365,55**	**-**	**-**	**2,24**	**329,20**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**356**	**355**	**170,74**	**-**	**165,39**		**-**	**-**	**-**			**-**	**-**	**-**	**165,39**	**5,35**
	+ Cấp tỉnh			-	-	-		-	-	-			-	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + ... +17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	+Cấp huyện	*30*	*30*	17,88	-	17,88		-	-	-			-	-	-	17,88	-
	+ Cấp xã	*326*	*325*	152,86	-	147,51		-	-	-			-	-	-	147,51	5,35
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**244**	**233**	**110,56**	**-**	**110,56**		**-**	**-**	**-**			**-**	**-**	**-**	**110,56**	**-**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh			-	-	-		-	-	-			-	-	-	-	-
	+ Uỷ viên cấp huyện	41	40	23,84	-	23,84		-	-	-			-	-	-	23,84	-
	+ Uỷ viên cấp xã	203	193	86,72	-	86,72		-	-	-			-	-	-	86,72	-

Biểu số 2a

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /03/2024 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị: Triệu đồng

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NDD-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	19 = 20 + 21 + 32	20	21= 22 + ... + 31	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 - 5	34 = 33*6
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	**17.862,56**	**10.240,45**	**4.925,79**	**-**	**234,15**	**42,17**	**2.477,35**	**-**	**-**	**654,26**	**101,52**	**1.058,88**	**357,45**	**2.696,32**	**3.076,33**	**18.457,96**
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)**	**14.913,26**	**8.533,63**	**4.087,45**	**-**	**176,33**	**39,32**	**2.477,35**	**-**	**-**	**212,66**	**101,52**	**1.058,88**	**21,39**	**2.292,17**	**2.568,39**	**15.410,34**
	Trong đó:	-		-													
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	13.290,04	7.529,63	3.702,99	-	141,68	33,23	2.463,33	-	-	-	-	1.052,51	12,24	2.057,43	2.288,84	13.733,03
	- Giáo dục:	*13.290,04*	*7.529,63*	*3.702,99*		*141,68*	*33,23*	*2.463,33*			-	-	*1.052,51*	*12,24*	*2.057,43*	*2.288,84*	*13.733,03*
	- Đào tạo	-	-	-		-	-	-			-	-	-	-	-	-	-
2	Sự nghiệp y tế	-	-	-		-	-	-			-	-	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	-	-	-		-	-	-			-	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	28,01	22,15	0,60		0,24	-	-			-	-	-	0,36	5,26	4,82	28,95
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	46,65	36,14	1,74		0,81	0,75	-			-	-	-	0,18	8,77	8,03	48,21
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	12,07	8,96	0,81		-	0,81	-			-	-	-	-	2,30	2,08	12,47
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	-	-	-		-	-	-			-	-	-	-	-	-	-
8	Hoạt động kinh tế	117,56	90,72	6,17		0,90	-	5,09			-	-	-	0,18	20,67	20,25	121,47
9	Sự nghiệp môi trường	-	-	-		-	-	-			-	-	-	-	-	-	-
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.401,25	832,26	374,61	-	32,16	4,53	8,93	-	-	212,66	101,52	6,37	8,43	194,38	241,33	1.447,96
	- Quản lý NN	*762,07*	*493,49*	*153,25*		*15,24*	*3,51*	*3,46*			*128,06*	-	*0,38*	*2,60*	*115,34*	*131,25*	*787,47*
	- Đảng, đoàn thể	*639,18*	*338,77*	*221,36*		*16,92*	*1,02*	*5,46*			*84,60*	*101,52*	*5,99*	*5,84*	*79,04*	*110,08*	*660,48*
11	Hội có tính chất đặc thù	17,67	13,77	0,54		0,54	-	-	-	-	-	-	-	-	3,36	3,04	18,26
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**	**2.609,48**	**1.706,82**	**504,98**		**57,83**	**2,85**	**-**			**441,60**	**-**	**-**	**2,70**	**397,69**	**449,41**	**2.696,46**
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**	**206,27**	**-**	**199,80**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**199,80**	**6,47**	**35,52**	**213,14**
	+ Cấp tỉnh	-	-	-		-	-	-			-	-	-	-	-	-	-

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NDD-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH (4)	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	19 = 20 + 21 + 32	20	21= 22 + ... + 31	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 - 5	34 = 33*6
	+Cấp huyện	*21,60*	-	*21,60*		-	-	-			-	-	-	*21,60*	-	*3,72*	*22,32*
	+ Cấp xã	*184,67*	-	*178,20*		-	-	-			-	-	-	*178,20*	*6,47*	*31,80*	*190,82*
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**	**133,56**	**-**	**133,56**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**133,56**	**-**	**23,00**	**138,01**
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	-	-	-		-	-	-			-	-	-	-	-	-	-
	+ Uỷ viên cấp huyện	*28,80*	-	*28,80*		-	-	-			-	-	-	*28,80*	-	*4,96*	*29,76*
	+ Uỷ viên cấp xã	*104,76*	-	*104,76*		-	-	-			-	-	-	*104,76*	-	*18,04*	*108,25*

Biểu số 2a1

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /03/2024 của UBND thị xã Đức Phổ)

ĐVT:Triệu đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2023	Tổng số đối tượng được hưởng lương có mặt đến 01/07/2023	Tổng HS lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 07/2023																	Nhu cầu quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng (Theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP)	GHI CHÚ
				Tổng cộng	Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp (1)	*Trong đó*													HS Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ (22,5% hoặc 23,5%)		
							HS PC chức vụ	HS PC TNVK	Tỷ lệ TNN	HS PC TNN	Phụ cấp thu hút	Phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể	HS P/cấp ưu đãi ngành, PC đặc thù cơ yếu	HS Phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại	HS PC trách nhiệm, PC hội đặc thù	HS Phụ cấp cấp ủy; Thị ủy viên	HS Phụ cấp loại xã;	HS PC kiêm nhiệm; PC ĐB HĐND; PC tái cử			
A	B	1	2	3=4+5+20	4	5=6+7+…+19-8	6	7	8	9=(4+6+7)*8	10=(4+6+7)*70%	11	12=(4+6+7)x25%	13=(4+6+7)*30%	14=(4+6+7)*tỷ lệ	15	16	17	18=(4+6+7)x%LX	19	20=(4+6+7+9)*22,5%	21=3*0,31*6 tháng	
I	**Tổng cộng**	**2.024**	**1.795**	**9.923,645**	**5.689,139**	**2.736,550**	**130,085**	**23,426**	**-**	**588,267**	**-**	**-**	**363,478**	**56,403**	**1.376,305**	**3,100**	**6,751**	**74,200**	**-**	**114,535**	**1.497,957**	**18.457,962**	
A	**Cấp thị xã**	**1.710**	**1.501**	**8.313,143**	**4.740,907**	**2.298,808**	**97,960**	**21,842**	**-**	**588,267**	**-**	**-**	**118,145**	**56,403**	**1.376,305**	**3,100**	**5,251**	**16,000**	**-**	**15,535**	**1.273,428**	**15.462,426**	
I	**Khối đảng**	**33**	**29**	**244,275**	**119,042**	**96,035**	**6,333**	**0,567**	**-**	**3,330**	**-**	**-**	**28,944**	**34,733**	**3,035**	**0,200**	**0,300**	**16,000**	**-**	**2,593**	**29,198**	**454,351**	
1	Văn phòngThị ủy	30	27	227,451	109,118	91,759	6,133	0,525	-	2,330	-	-	28,944	34,733	-	0,200	0,300	16,000	-	2,593	26,574	423,059	
a	*Văn phòng Thị ủy*	*30*	*27*	211,451	*109,118*	75,759	*6,133*	*0,525*		*2,330*	-	-	*28,944*	*34,733*		*0,200*	*0,300*	-	-	*2,593*	26,574	393,299	
f	*Thị ủy viên*	*41*	*40*	16,000	-	16,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*16,000*	-	-	-	29,760	
2	**Trung tâm Chính trị**	**3**	**2**	**16,823**	**9,923**	**4,276**	**0,200**	**0,042**		**1,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3,035**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,624**	**31,292**	
II	**Cơ quan tổ chức hành chính nhà nước**	**78**	**76**	**435,373**	**274,159**	**97,138**	**8,467**	**1,951**	**-**	**0,212**	**-**	**-**	**71,143**	**-**	**1,923**	**0,200**	**0,651**	**-**	**-**	**12,591**	**64,077**	**809,791**	
1	Văn phòng HĐND&UBND	17	17	108,247	61,455	32,185	3,467	-	-	-	-	-	16,230	-	-	0,200	0,200	-	-	12,088	14,607	201,342	-
a	*Văn phòng HĐND&UBND*	*14*	*14*	*96,247*	*61,455*	*20,185*	*3,467*	-	-	-	-	-	*16,230*	-	-	*0,200*	*0,200*	-	-	*0,088*	*14,607*	*179,022*	
b	*PC Đại biểu HĐND thị xã*	*30*	*30*	*12,000*	-	*12,000*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*12,000*	-	*22,320*	
2	Phòng Nội vụ	6	6	27,701	18,480	4,995	0,300	-	-	-	-	-	4,695	-	-	-	-	-	-	-	4,226	51,522	
3	Phòng Tài chính - KH	8	8	40,192	26,613	7,478	0,500	-	-	-	-	-	6,778	-	-	-	0,200	-	-	-	6,101	74,758	
4	Phòng Tài nguyên và môi trường	8	7	38,870	25,785	7,171	0,500	-	-	-	-	-	6,571	-	-	-	0,100	-	-	-	5,914	72,297	
5	Phòng Kinh tế	7	7	42,133	27,865	7,841	0,700	-	-	-	-	-	7,141	-	-	-	-	-	-	-	6,427	78,369	
6	Phòng Lao động - TB&XH	7	7	35,313	23,373	6,568	0,500	-	-	-	-	-	5,968	-	-	-	0,100	-	-	-	5,372	65,682	
7	Phòng Y tế	1	1	4,442	2,670	1,171	-	-	-	-	-	-	0,668	-	-	-	-	-	-	0,503	0,601	8,261	
8	Phòng Quản lý đô thị	6	6	27,415	17,985	5,256	0,567	-	-	-	-	-	4,638	-	-	-	0,051	-	-		4,174	50,991	
9	Thanh tra thị xã	4	3	22,224	13,089	6,031	0,500	-	-	0,212	-	-	3,396	-	1,923	-	-	-	-	-	3,104	41,336	
10	Phòng Tư Pháp	3	3	17,990	11,730	3,516	0,467	-	-	-	-	-	3,049	-	-	-	-	-	-	-	2,744	33,461	
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	4	22,932	15,080	4,353	0,467	-	-	-	-	-	3,887	-	-	-	-	-	-	-	3,499	42,654	
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	7	47,914	30,033	10,572	0,500	1,951	-	-	-	-	8,121	-	-	-	-	-	-	-	7,309	89,118	
III	**Khối mặt trận và các đoàn thể**	**19**	**19**	**126,824**	**69,165**	**42,944**	**3,067**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**18,058**	**21,670**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,150**	**14,715**	**235,890**	
1	Ủy ban MTTQ VN thị xã	5	5	31,968	17,460	10,456	0,550	-	-	-	-	-	4,503	5,403	-	-	-	-	-	-	4,052	59,460	
2	Hội LHPN thị xã	4	4	27,950	15,147	9,261	0,600	-	-	-	-	-	3,937	4,724	-	-	-	-	-	-	3,543	51,987	
3	Đoàn TNCS HCM thị xã	3	3	18,105	9,550	6,260	0,650	-	-	-	-	-	2,550	3,060	-	-	-	-	-	-	2,295	33,674	

STT	HỌ VÀ TÊN	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2023	Tổng số đối tượng được hưởng lương có mặt đến 01/07/2023	Tổng HS lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 07/2023																	Nhu cầu quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng (Theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP)	GHI CHÚ
				Tổng cộng	Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp (1)	*Trong đó*													HS Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ (22,5% hoặc 23,5%)		
							HS PC chức vụ	HS PC TNVK	Tỷ lệ TNN	HS PC TNN	Phụ cấp thu hút	Phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể	HS P/cấp ưu đãi ngành, PC đặc thù cơ yếu	HS Phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại	HS PC trách nhiệm, PC hội đặc thù	HS Phụ cấp cấp ủy; Thị ủy viên	HS Phụ cấp loại xã;	HS PC kiêm nhiệm; PC ĐB HĐND; PC tái cử			
A	B	1	2	3=4+5+20	4	5=6+7+…+19-8	6	7	8	9=(4+6+7)*8	10=(4+6+7)*70%	11	12=(4+6+7)x25%	13=(4+6+7)*30%	14=(4+6+7)*tỷ lệ	15	16	17	18=(4+6+7)x%LX	19	20=(4+6+7+9)*22,5%	21=3*0,31*6 tháng	
4	Hội Nông dân thị xã	4	4	29,651	15,938	9,954	0,767	-	-	-	-	-	4,176	5,012	-	-	-	-	-	-	3,759	55,151	
5	Hội Cựu chiến binh thị xã	3	3	19,150	11,070	7,014	0,500	-	-	-	-	-	2,893	3,471	-	-	-	-	-	0,150	1,067	35,619	
IV	**Hội có tính chất đặc thù**	**2**	**2**	**9,818**	**7,650**	**0,300**	**0,300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,868**	**18,262**	
1	Hội Chữ thập đỏ thị xã Đức Phổ	2	2	9,818	7,650	0,300	0,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,868	18,262	
V	**Khối sự nghiệp giáo dục và đào tạo**	**1.551**	**1.349**	**7.383,357**	**4.183,127**	**2.057,214**	**78,710**	**18,462**	**-**	**584,726**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.368,517**	**2,700**	**3,900**	**-**	**-**	**0,200**	**1.143,016**	**13.733,032**	
1	Phòng giáo dục và đào tạo	1.539	1.338	7.324,732	4.147,220	2.043,806	77,260	18,379	-	581,421	-	-	-	-	1.360,447	2,700	3,400	-	-	0,200	1.133,706	13.623,992	
I	***Bậc Mầm non***	***458***	***406***	***1.977,521***	***1.126,581***	***550,667***	***24,360***	***3,455***	***-***	***123,361***	***-***	***-***	***-***	***-***	***398,992***	***0,100***	***0,400***	***-***	***-***	***-***	***300,273***	***3.678,188***	
1	*Trường MN P.Châu*	*20*	*18*	*103,756*	*58,380*	*29,444*	*1,100*	*0,325*		*7,990*	*-*	*-*	*-*	*-*	*19,929*	*-*	*0,100*	*-*	*-*	*-*	*15,932*	*192,985*	
2	*Trường MN P.Thạnh*	*71*	*62*	*282,751*	*162,850*	*77,401*	*1,900*	*0,410*		*15,690*	*-*	*-*	*-*	*-*	*59,301*	*-*	*0,100*	*-*	*-*	*-*	*42,500*	*525,916*	
3	*Trường MN P.Khánh*	*32*	*27*	*129,468*	*72,393*	*37,630*	*1,400*	*0,240*		*8,710*	*-*	*-*	*-*	*-*	*27,280*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*19,445*	*240,810*	
4	*Trường MN P.Cường*	*25*	*22*	*115,125*	*65,990*	*31,510*	*1,550*	*-*		*7,460*	*-*	*-*	*-*	*-*	*22,500*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*17,625*	*214,132*	
5	*Trường MN P.Vinh*	*25*	*22*	*104,828*	*60,140*	*28,788*	*1,590*	*-*		*5,930*	*-*	*-*	*-*	*-*	*21,268*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*15,900*	*194,980*	
6	*Trường MN P.Hòa*	*15*	*13*	*61,394*	*35,480*	*16,578*	*0,950*	*-*		*3,301*	*-*	*-*	*-*	*-*	*12,327*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*9,337*	*114,193*	
7	*Trường MN P.Minh*	*17*	*15*	*78,989*	*43,075*	*23,850*	*1,350*	*0,730*		*6,180*	*-*	*-*	*-*	*-*	*15,490*	*-*	*0,100*	*-*	*-*	*-*	*12,064*	*146,919*	
8	*Trường MN P.Ninh*	*28*	*25*	*129,828*	*73,540*	*36,440*	*1,600*	*-*		*9,320*	*-*	*-*	*-*	*-*	*25,520*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*19,848*	*241,480*	
9	*Trường MN P.Nhơn*	*17*	*16*	*83,194*	*47,158*	*23,332*	*0,830*	*-*		*6,070*	*-*	*-*	*-*	*-*	*16,432*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*12,704*	*154,740*	
10	*Trường MN Ng.Nghiêm*	*48*	*42*	*215,608*	*124,090*	*58,707*	*2,150*	*-*		*13,380*	*-*	*-*	*-*	*-*	*43,177*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*32,811*	*401,030*	
11	*Trường MN P.Văn*	*28*	*25*	*120,166*	*69,447*	*32,300*	*1,900*	*-*		*7,030*	*-*	*-*	*-*	*-*	*23,370*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*18,419*	*223,508*	
12	*Trường MN P.Thuận*	*30*	*27*	*137,995*	*78,130*	*38,910*	*2,100*	*-*		*8,940*	*-*	*-*	*-*	*-*	*27,770*	*0,100*	*-*	*-*	*-*	*-*	*20,955*	*256,671*	
13	*Trường MN P.An*	*40*	*35*	*145,966*	*84,628*	*39,460*	*2,350*	*0,410*		*5,710*	*-*	*-*	*-*	*-*	*30,990*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*21,878*	*271,497*	
14	*Trường MN P.Quang*	*35*	*32*	*142,871*	*80,310*	*40,899*	*2,250*	*0,610*		*9,010*	*-*	*-*	*-*	*-*	*29,029*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*21,662*	*265,741*	
15	*Trường MN P.Phong*	*27*	*25*	*125,584*	*70,970*	*35,419*	*1,340*	*0,730*		*8,640*	*-*	*-*	*-*	*-*	*24,609*	*-*	*0,100*	*-*	*-*	*-*	*19,195*	*233,586*	
II	***Bậc tiểu học***	***527***	***421***	***2.328,969***	***1.300,514***	***670,483***	***24,610***	***4,968***	***-***	***193,195***	***-***	***-***	***-***	***-***	***444,710***	***1,400***	***1,400***	***-***	***-***	***0,200***	***357,972***	***4.331,878***	
1	*Trường TH P.Thạnh 1*	*37*	*29*	*179,317*	*97,260*	*54,520*	*2,150*	*0,730*		*17,040*	*-*	*-*	*-*	*-*	*34,600*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*27,537*	*333,529*	
2	*Trường TH P.Thạnh2*	*50*	*34*	*175,454*	*98,230*	*50,336*	*2,150*	*0,406*		*13,630*	*-*	*-*	*-*	*-*	*34,150*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*26,888*	*326,344*	
3	*Trường TH P.Thạnh3*	*33*	*21*	*79,820*	*45,300*	*22,290*	*1,430*	*0,440*		*4,870*	*-*	*-*	*-*	*-*	*15,450*	*-*	*0,100*	*-*	*-*	*-*	*12,229*	*148,464*	
4	*Trường TH P.Khánh*	*39*	*33*	*188,989*	*105,560*	*54,259*	*2,150*	*0,349*		*16,070*	*-*	*-*	*-*	*-*	*35,490*	*0,200*	*-*	*-*	*-*	*-*	*29,170*	*351,519*	
5	*Trường TH P.Cường*	*31*	*25*	*146,564*	*81,685*	*42,130*	*1,480*	*-*		*13,640*	*-*	*-*	*-*	*-*	*26,810*	*0,200*	*-*	*-*	*-*	*-*	*22,749*	*272,609*	
6	*Trường TH P.Vinh*	*34*	*28*	*165,637*	*91,630*	*48,420*	*1,750*	*0,330*		*15,170*	*-*	*-*	*-*	*-*	*30,770*	*0,200*	*0,200*	*-*	*-*	*-*	*25,587*	*308,083*	
7	*Trường TH P.Ninh*	*30*	*27*	*173,343*	*94,820*	*51,605*	*1,550*	*0,640*		*17,535*	*-*	*-*	*-*	*-*	*31,580*	*0,200*	*0,100*	*-*	*-*	*-*	*26,918*	*322,418*	
8	*Trường TH P.Nhơn*	*27*	*21*	*105,620*	*60,640*	*28,800*	*1,350*	*-*		*6,860*	*-*	*-*	*-*	*-*	*20,390*	*-*	*-*	*-*	*-*	*0,200*	*16,180*	*196,453*	
9	*Trường TH Ng.Nghiêm*	*50*	*43*	*290,580*	*160,308*	*85,565*	*1,750*	*0,245*		*27,940*	*-*	*-*	*-*	*-*	*55,430*	*-*	*0,200*	*-*	*-*	*-*	*44,707*	*540,478*	
10	*Trường TH P.Văn*	*36*	*30*	*157,965*	*88,175*	*45,668*	*1,500*	*0,398*		*12,570*	*-*	*-*	*-*	*-*	*30,900*	*0,200*	*0,100*	*-*	*-*	*-*	*24,121*	*293,814*	
11	*Trường TH P.Thuận*	*37*	*30*	*148,561*	*85,330*	*40,570*	*1,400*	*-*		*9,700*	*-*	*-*	*-*	*-*	*29,270*	*0,200*	*-*	*-*	*-*	*-*	*22,661*	*276,322*	
12	*Trường TH P.An*	*43*	*34*	*152,311*	*89,206*	*39,870*	*1,800*	*0,370*		*7,500*	*-*	*-*	*-*	*-*	*30,000*	*-*	*0,200*	*-*	*-*	*-*	*23,236*	*283,299*	

STT	HỌ VÀ TÊN	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2023	Tổng số đối tượng được hưởng lương có mặt đến 01/07/2023	Tổng HS lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 07/2023																	Nhu cầu quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng (Theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP)	GHI CHÚ
				Tổng cộng	Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp (1)	*Trong đó*													HS Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ (22,5% hoặc 23,5%)		
							HS PC chức vụ	HS PC TNVK	Tỷ lệ TNN	HS PC TNN	Phụ cấp thu hút	Phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể	HS P/cấp ưu đãi ngành, PC đặc thù cơ yếu	HS Phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại	HS PC trách nhiệm, PC hội đặc thù	HS Phụ cấp cấp ủy; Thị ủy viên	HS Phụ cấp loại xã;	HS PC kiêm nhiệm; PC ĐB HĐND; PC tái cử		
A	B	1	2	3=4+5+20	4	5=6+7+…+19-8	6	7	8	9=(4+6+7)*8	10=(4+6+7)*70%	11	12=(4+6+7)x25%	13=(4+6+7)*30%	14=(4+6+7)*tỷ lệ	15	16	17	18=(4+6+7)x%LX	19	20=(4+6+7+9)*22,5%	21=3*0,31*6 tháng	
13	*Trường TH P.Quang*	*40*	*33*	*165,099*	*92,730*	*47,280*	*2,150*	*0,300*		*11,580*	-	-	-	-	*32,750*	*0,200*	*0,300*	-	-	-	*25,089*	*307,083*	
14	*Trường TH P.Phong*	*40*	*33*	*199,710*	*109,640*	*59,170*	*2,000*	*0,760*		*19,090*	-	-	-	-	*37,120*		*0,200*	-	-	-	*30,900*	*371,461*	
III	***Bậc THCS***	***437***	***403***	***2.370,037***	***1.358,715***	***636,847***	***22,210***	***6,677***	***-***	***205,905***	***-***	***-***	***-***	***-***	***400,055***	***1,000***	***1,000***	***-***	***-***	***-***	***374,474***	***4.408,265***	
1	*Trường THCS P.Thạnh*	*76*	*68*	*368,706*	*211,820*	*99,096*	*3,750*	*1,046*		*29,300*	-	-	-	-	*64,700*	-	*0,300*	-	-	-	*57,790*	*685,791*	
2	*Trường THCS P.Khánh*	*35*	*34*	*195,883*	*113,150*	*51,804*	*1,700*	*0,494*		*16,270*	-	-	-	-	*33,040*	*0,200*	*0,100*	-	-	-	*30,929*	*364,342*	
3	*Trường THCS P.Cường*	*31*	*30*	*181,500*	*104,445*	*48,130*	*1,550*	*0,300*		*16,790*	-	-	-	-	*29,190*	*0,200*	*0,100*	-	-	-	*28,925*	*337,590*	
4	*Trường THCS P.Vinh*	*29*	*27*	*189,600*	*106,150*	*53,370*	*1,460*	*0,840*		*19,550*	-	-	-	-	*31,520*	-		-	-	-	*30,080*	*352,656*	
5	*Trường THCS P.Ninh*	*25*	*23*	*146,564*	*84,970*	*38,305*	*1,250*	-		*12,880*	-	-	-	-	*23,975*	-	*0,200*	-	-	-	*23,289*	*272,608*	
6	*Trường THCS P.Nhơn*	*23*	*19*	*136,159*	*76,300*	*38,230*	*1,220*	*0,640*		*13,880*	-	-	-	-	*22,490*	-	-	-	-	-	*21,629*	*253,256*	
7	*Trường THCS N.Nghiêm*	*42*	*41*	*245,825*	*139,220*	*67,870*	*2,400*	*1,260*		*21,950*	-	-	-	-	*42,060*	*0,200*		-	-	-	*38,735*	*457,235*	
8	*Trường THCS P.Văn*	*30*	*27*	*172,040*	*98,760*	*45,980*	*1,800*	*0,650*		*14,960*	-	-	-	-	*28,470*	-	*0,100*	-	-	-	*27,300*	*319,994*	
9	*Trường THCS P.Thuận*	*34*	*31*	*151,661*	*89,450*	*38,465*	*1,630*	-		*9,965*	-	-	-	-	*26,770*	-	*0,100*	-	-	-	*23,746*	*282,088*	
10	*Trường THCS P.An*	*42*	*38*	*221,666*	*126,570*	*60,060*	*2,020*	*0,550*		*19,950*	-	-	-	-	*37,340*	*0,200*	-	-	-	-	*35,036*	*412,299*	
11	*Trường THCS P.Quang*	*36*	*34*	*197,791*	*114,070*	*52,488*	*1,850*	*0,498*		*16,490*	-	-	-	-	*33,350*	*0,200*	*0,100*	-	-	-	*31,233*	*367,892*	
12	*Trường THCS P.Phong*	*34*	*31*	*162,642*	*93,810*	*43,050*	*1,580*	*0,400*		*13,920*	-	-	-	-	*27,150*	-	-	-	-	-	*25,782*	*302,514*	
IV	***Bậc TH&THCS***	***117***	***108***	***648,205***	***361,410***	***185,809***	***6,080***	***3,279***	***-***	***58,960***	***-***	***-***	***-***	***-***	***116,690***	***0,200***	***0,600***	***-***	***-***	***-***	***100,986***	***1.205,662***	
1	*TH&THCS P.Châu*	*45*	*38*	*206,891*	*114,790*	*60,191*	*2,350*	*1,241*		*17,410*	-	-	-	-	*38,990*	-	*0,200*	-	-	-	*31,911*	*384,818*	
2	*TH&THCS P.Hòa*	*35*	*33*	*218,565*	*121,880*	*62,638*	*1,750*	*0,398*		*20,850*	-	-	-	-	*39,240*	*0,200*	*0,200*	-	-	-	*34,046*	*406,531*	
3	*TH&THCS P.Minh*	*37*	*37*	*222,749*	*124,740*	*62,980*	*1,980*	*1,640*		*20,700*	-	-	-	-	*38,460*	-	*0,200*	-	-	-	*35,029*	*414,313*	
2	Trung tâm GDNN-GDTX	12	11	58,625	35,907	13,408	1,450	0,083	-	3,305	-	-	-	-	8,070	-	0,500	-	-	-	*9,310*	109,039	
VI	**Sự nghiệp khác**	**27**	**26**	**113,495**	**87,765**	**5,177**	**1,083**	**0,863**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,830**	**-**	**0,400**	**-**	**-**	**-**	**20,553**	**211,101**	
1	Trung tâm Truyền thông - văn hóa - Thể thao	12	11	48,186	37,367	1,747	0,583	0,863	-	-	-	-	-	-	-	-	0,300	-	-	-	9,072	89,625	
	Sự nghiệp Truyền thông	*6*	*6*	*25,918*	*20,080*	*0,965*	*0,450*	*0,415*	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,100*	-	-	-	*4,873*	*48,209*	
	Sự nghiệp văn hóa	*5*	*4*	*15,563*	*12,307*	*0,333*	*0,133*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,200*	-	-	-	*2,923*	*28,948*	
	Sự nghiệp Thể thao	*1*	*1*	*6,704*	*4,980*	*0,448*	-	*0,448*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1,276*	*12,468*	
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	15	15	65,309	50,398	3,430	0,500	-	-	-	-	-	-	-	2,830	-	0,100	-	-	-	11,481	121,476	
B	**Cấp xã**	**314**	**294**	**1.610,503**	**948,232**	**437,742**	**32,125**	**1,584**	**-**	**-**	**-**	**-**	**245,333**	**-**	**-**	**-**	**1,500**	**58,200**	**-**	**99,000**	**224,530**	**2.995,536**	
1	**Xã Phổ Châu**	**20**	**19**	**104,946**	**61,610**	**28,990**	**2,150**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15,940**	**-**	**-**	**-**	**0,100**	**3,300**	**-**	**7,500**	**14,346**	**195,200**	
1.1	Cán bộ, công chức xã	20	19	94,146	61,610	18,190	2,150	-	-	-	-	-	15,940	-	-	-	0,100	-	-		14,346	175,112	
1.2	Phụ cấp ĐB HĐND	25	25	7,500	-	7,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,500		13,950	
1.3	Đảng ủy viên	11	11	3,300	-	3,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,300	-	-	-	6,138	
2	**Phường Phổ Thạnh**	**23**	**22**	**123,742**	**73,770**	**32,530**	**2,550**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**19,080**	**-**	**-**	**-**	**0,100**	**3,900**	**-**	**6,900**	**17,442**	**230,160**	
1.1	Cán bộ, công chức xã	23	22	112,672	73,770	21,730	2,550	-	-	-	-	-	19,080	-	-	-	0,100	-	-	-	17,172	209,570	
1.2	Phụ cấp ĐB HĐND	23	23	7,170	-	6,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,900	0,270	13,336	
1.3	Đảng ủy viên	13	13	3,900	-	3,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,900			-	7,254	

STT	HỌ VÀ TÊN	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2023	Tổng số đối tượng được hưởng lương có mặt đến 01/07/2023	Tổng HS lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 07/2023																	Nhu cầu quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng (Theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP)	GHI CHÚ
				Tổng cộng	Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp (1)	*Trong đó*													HS Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ (22,5% hoặc 23,5%)		
							HS PC chức vụ	HS PC TNVK	Tỷ lệ TNN	HS PC TNN	Phụ cấp thu hút	Phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể	HS P/cấp ưu đãi ngành, PC đặc thù cơ yếu	HS Phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại	HS PC trách nhiệm, PC hội đặc thù	HS Phụ cấp cấp ủy; Thị ủy viên	HS Phụ cấp loại xã;	HS PC kiêm nhiệm; PC ĐB HĐND; PC tái cử			
A	B	1	2	3=4+5+20	4	5=6+7+…+19-8	6	7	8	9=(4+6+7)*8	10=(4+6+7)*70%	11	12=(4+6+7)x25%	13=(4+6+7)*30%	14=(4+6+7)*tỷ lệ	15	16	17	18=(4+6+7)x%LX	19	20=(4+6+7+9)*22,5%	21=3*0,31*6 tháng	
3	**Xã Phổ Khánh**	**22**	**19**	**111,698**	**65,080**	**31,120**	**2,200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**16,820**	**-**	**-**	**-**	**0,100**	**4,800**	**-**	**7,200**	**15,498**	**207,758**	
1.1	Cán bộ, công chức xã	22	19	99,338	65,080	19,120	2,200	-	-	-	-	-	16,820	-	-	-	0,100	-	-	-	15,138	184,769	
1.2	Phụ cấp ĐB HĐND	24	23	7,560	-	7,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,200	0,360	14,062	
1.3	Đảng ủy viên	16	16	4,800	-	4,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,800			-	8,928	
4	**Xã Phổ Cường**	**22**	**22**	**121,908**	**72,172**	**32,593**	**2,200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**18,593**	**-**	**-**	**-**	**0,100**	**4,500**	**-**	**7,200**	**17,144**	**226,749**	
1.1	Cán bộ, công chức xã	22	22	109,798	72,172	20,893	2,200	-	-	-	-	-	18,593	-			0,100	-	-	-	16,734	204,225	
1.2	Phụ cấp ĐB HĐND	24	24	7,610		7,200														7,200	0,410	14,155	
1.3	Đảng ủy viên	15	15	4,500		4,500												4,500				8,370	
5	**Phường Phổ Hòa**	**19**	**18**	**94,596**	**55,700**	**25,610**	**1,950**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**14,260**	**-**	**-**	**-**	**0,100**	**3,300**	**-**	**6,000**	**13,286**	**175,949**	
1.1	Cán bộ, công chức xã	19	18	84,981	55,700	16,310	1,950	-	-	-	-	-	14,260	-	-	-	0,100	-	-	-	12,971	158,065	
1.2	Phụ cấp ĐB HĐND	20	20	6,315	-	6,000														6,000	0,315	11,746	
1.3	Phụ cấp Đảng ủy viên	11	11	3,300		3,300												3,300			-	6,138	
6	**Phường Phổ Vinh**	**21**	**21**	**108,771**	**64,560**	**29,190**	**2,200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**16,690**	**-**	**-**	**-**	**0,100**	**3,900**	**-**	**6,300**	**15,021**	**202,314**	
1.1	Cán bộ, công chức xã	21	21	98,571	64,560	18,990	2,200	-	-	-	-	-	16,690	-	-	-	0,100	-	-		15,021	183,342	
1.2	Phụ cấp ĐB HĐND	21	21	6,300	-	6,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,300		11,718	
1.3	Đảng ủy viên	13	13	3,900	-	3,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,900	-	-	-	7,254	
7	**Phường Phổ Minh**	**19**	**18**	**101,722**	**60,250**	**27,263**	**2,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15,563**	**-**	**-**	**-**	**0,100**	**3,900**	**-**	**5,700**	**14,209**	**189,202**	
1.1	Cán bộ, công chức xã	19	18	91,919	60,250	17,663	2,000	-	-	-	-	-	15,563	-	-	-	0,100	-	-	-	14,006	170,969	
1.2	Phụ cấp ĐB HĐND	19	19	5,903		5,700														5,700	0,203	10,980	
1.3	Đảng ủy viên	13	13	3,900		3,900												3,900			-	7,254	
8	**Phường Phổ Ninh**	**21**	**20**	**112,198**	**67,440**	**29,123**	**2,050**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**17,373**	**-**	**-**	**-**	**0,100**	**3,600**	**-**	**6,000**	**15,635**	**208,688**	
1.1	Cán bộ, công chức xã	21	20	102,598	67,440	19,523	2,050	-	-	-	-	-	17,373	-	-	-	0,100	-	-	-	15,635	190,832	
1.2	Phụ cấp ĐB HĐND	20	20	6,000	-	6,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,000		11,160	
1.3	Đảng ủy viên	12	11	3,600	-	3,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,600	-	-	-	6,696	
9	**Phường Phổ Văn**	**21**	**20**	**111,475**	**64,450**	**31,443**	**2,200**	**1,584**	**-**	**-**	**-**	**-**	**17,059**	**-**	**-**	**-**	**0,100**	**4,200**	**-**	**6,300**	**15,583**	**207,344**	
1.1	Cán bộ, công chức xã	21	20	100,745	64,450	20,943	2,200	1,584	-	-	-	-	17,059	-	-	-	0,100	-	-	-	15,353	187,386	
1.2	Phụ cấp ĐB HĐND	21	21	6,530		6,300														6,300	0,230	12,146	
1.3	Đảng ủy viên	14	14	4,200		4,200												4,200			-	7,812	
10	**Xã Phổ Nhơn**	**20**	**18**	**102,776**	**60,850**	**27,538**	**2,100**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15,738**	**-**	**-**	**-**	**0,100**	**4,200**	**-**	**5,400**	**14,389**	**191,164**	
1.1	Cán bộ, công chức xã	20	18	92,951	60,850	17,938	2,100	-	-	-	-		15,738	-	-	-	0,100	-	-	-	14,164	172,889	
1.2	Phụ cấp ĐB HĐND	18	18	5,625	-	5,400	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	5,400	0,225	10,463	
1.3	Đảng ủy viên	14	14	4,200	-	4,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,200	-	-	-	7,812	
11	**Xã Phổ Phong**	**22**	**21**	**115,515**	**68,420**	**30,755**	**2,200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**17,655**	**-**	**-**	**-**	**0,100**	**3,300**	**-**	**7,500**	**16,340**	**214,857**	
1.1	Cán bộ, công chức xã	23	21	104,265	68,420	19,955	2,200	-	-	-	-		17,655	-	-	-	0,100	-	-	-	15,890	193,932	
1.2	Phụ cấp ĐB HĐND	25	25	7,950	-	7,500	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	7,500	0,450	14,787	
1.3	Đảng ủy viên	13	11	3,300	-	3,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,300	-	-	-	6,138	

STT	HỌ VÀ TÊN	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2023	Tổng số đối tượng được hưởng lương có mặt đến 01/07/2023	Tổng HS lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 07/2023																	Nhu cầu quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng (Theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP)	GHI CHÚ
				Tổng cộng	Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp (1)	*Trong đó*													HS Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ (22,5% hoặc 23,5%)		
							HS PC chức vụ	HS PC TNVK	Tỷ lệ TNN	HS PC TNN	Phụ cấp thu hút	Phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể	HS P/cấp ưu đãi ngành, PC đặc thù cơ yếu	HS Phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại	HS PC trách nhiệm, PC hội đặc thù	HS Phụ cấp cấp ủy; Thị ủy viên	HS Phụ cấp loại xã;	HS PC kiêm nhiệm; PC ĐB HĐND; PC tái cử			
A	B	1	2	3=4+5+20	4	5=6+7+…+19-8	6	7	8	9=(4+6+7)*8	10=(4+6+7)*70%	11	12=(4+6+7)x25%	13=(4+6+7)*30%	14=(4+6+7)*tỷ lệ	15	16	17	18=(4+6+7)x%LX	19	20=(4+6+7+9)*22,5%	21=3*0,31*6 tháng	
12	**Xã Phổ Thuận**	**20**	**19**	**99,231**	**56,855**	**28,814**	**2,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**14,714**	**-**	**-**	**-**	**0,100**	**4,500**	**-**	**7,500**	**13,562**	**184,570**	
1	Cán bộ, công chức xã	21	19	86,911	56,855	16,814	2,00	-	-	-	-	-	14,714	-	-	-	0,100	-	-	-	13,242	161,655	
2	Phụ cấp ĐB HĐND	25	25	7,820	-	7,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,500	0,320	14,545	
3	Đảng ủy viên	15	15	4,500	-	4,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,500	-	-	-	8,370	
13	**Xã Phổ An**	**22**	**19**	**96,937**	**56,280**	**27,533**	**2,050**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**14,583**	**-**	**-**	**-**	**0,100**	**3,600**	**-**	**7,200**	**13,124**	**180,302**	
1.1	Cán bộ, công chức xã	22	19	86,137	56,280	16,733	2,050	-	-	-	-	-	14,583	-	-	-	0,100	-	-	-	13,124	160,214	
1.2	Phụ cấp ĐB HĐND	20	20	7,200	-	7,200														7,200		13,392	
1.3	Phụ cấp Đảng ủy viên	15	12	3,600		3,600												3,600			-	6,696	
14	**Phường Phổ Quang**	**21**	**19**	**105,264**	**62,240**	**27,760**	**2,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**16,060**	**-**	**-**	**-**	**0,100**	**3,600**	**-**	**6,000**	**15,264**	**195,791**	
1.1	Cán bộ, công chức xã	21	19	94,854	62,240	18,160	2,000	-	-	-	-	-	16,060	-	-	-	0,100	-	-		14,454	176,428	
1.2	Phụ cấp ĐB HĐND	20	20	6,810		6,000														6,000	0,810	12,667	
1.3	Đảng ủy viên	13	12	3,600		3,600												3,600			-	6,696	
15	**Phường Nguyễn nghiêm**	**21**	**19**	**99,724**	**58,555**	**27,483**	**2,275**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15,208**	**-**	**-**	**-**	**0,100**	**3,600**	**-**	**6,300**	**13,687**	**185,487**	
1.1	Cán bộ, công chức xã	21	19	89,824	58,555	17,583	2,275	-	-	-	-	-	15,208	-	-	-	0,100	-	-	-	13,687	167,073	
1.2	Phụ cấp ĐB HĐND	21	21	6,300	-	6,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,300		11,718	-
1.3	Đảng ủy viên	15	12	3,600	-	3,600												3,600	-	-	-	6,696	

Biểu số 2b

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

NHU CẦU QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /03/2024 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2019/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2021/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2023/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 1	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 7	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM THÁNG 7	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2023
A	B	1	2	3	4	5=3-2	6=4-2	7=1*0,31*4,5%	8=(5+6+7)*6T
	TỔNG SỐ	**104**	**202,507**	**240,595**	**298,641**	**35,851**	**96,134**	**0,098**	**794,541**
a	**Nguyên bí thư, chủ tịch.**	**9**	**19,043**	**22,257**	**27,000**	**3,214**	**7,957**	**0,028**	**67,192**
b	**Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã**	**22**	**45,056**	**52,800**	**66,000**	**7,744**	**20,944**	**-**	**172,128**
c	**Các chức danh còn lại**	**73**	**138,408**	**165,538**	**205,641**	**24,893**	**67,233**	**0,070**	**555,221**
	Trong đó								
1	**Phổ Châu**	**2**	**4,096**	**4,800**	**6,000**	**0,704**	**1,904**	**-**	**15,648**
a	Nguyên bí thư, chủ tịch.		-						
b	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	2	4,096	4,800	6,000	0,704	1,904	-	15,648
c	Các chức danh còn lại		-			-	-		-

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2019/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2021/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2023/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 1	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 7	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM THÁNG 7	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2023
A	B	1	2	3	4	5=3-2	6=4-2	7=1*0,31*4,5%	8=(5+6+7)*6T
2	**Phổ Thạnh**	**1**	**1,896**	**2,237**	**2,817**	**0,341**	**0,921**	**0**	**7,572**
a	Nguyên bí thư, chủ tịch.					-	-		-
b	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng					-	-		-
c	Các chức danh còn lại	1	1,896	2,237	2,817	0,341	0,921	-	7,572
3	**Phổ Khánh**	**14**	**26,848**	**31,644**	**39,804**	**4,796**	**12,956**	**0,028**	**106,679**
a	Nguyên bí thư, chủ tịch.					-	-		-
b	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	2	4,096	4,800	6,000	0,704	1,904	-	15,648
c	Các chức danh còn lại	12	22,752	26,844	33,804	4,092	11,052	0,028	91,031
4	**Phổ Cường**	**9**	**17,740**	**20,858**	**26,085**	**3,118**	**8,345**	**0,014**	**68,862**
a	Nguyên bí thư, chủ tịch.	1	2,116	2,473	3,000	0,357	0,884	0,014	7,530
b	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	3	6,144	7,200	9,000	1,056	2,856	-	23,472
c	Các chức danh còn lại	5	9,480	11,185	14,085	1,705	4,605	-	37,860
5	**Phổ Hoà**	**5**	**9,480**	**11,185**	**14,085**	**1,705**	**4,605**	**0,014**	**37,944**

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2019/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2021/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2023/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 1	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 7	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM THÁNG 7	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2023
A	B	1	2	3	4	5=3-2	6=4-2	7=1*0,31*4,5%	8=(5+6+7)*6T
a	Nguyên bí thư, chủ tịch.					-	-		-
b	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng					-	-		-
c	Các chức danh còn lại	5	9,480	11,185	14,085	1,705	4,605	0,014	37,944
6	**Phổ Vinh**	**11**	**21,600**	**25,405**	**31,719**	**3,805**	**10,119**	**0,014**	**83,628**
a	Nguyên bí thư, chủ tịch.	2	4,232	4,946	6,000	0,714	1,768	0,014	14,976
b	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	2	4,096	4,800	6,000	0,704	1,904	-	15,648
c	Các chức danh còn lại	7	13,272	15,659	19,719	2,387	6,447	-	53,004
7	**Phổ Minh**	**5**	**10,088**	**11,837**	**14,817**	**1,749**	**4,729**	**-**	**38,868**
a	Nguyên bí thư, chủ tịch.					-	-		-
b	Nguyên Phó bí thư, Phó chủ tịch, TT Đảng ủy, ủy viên, thư ký UBND, thư ký HĐND, xã đội trưởng	4	8,192	9,600	12,000	1,408	3,808	-	31,296
c	Các chức danh còn lại	1	1,896	2,237	2,817	0,341	0,921	-	7,572
8	**Phổ Ninh**	***2***	**3,792**	**4,474**	**5,634**	**0,682**	**1,842**	**-**	**15,144**
a	Nguyên bí thư, chủ tịch.					-	-		-

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2019/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2021/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2023/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 1	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 7	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM THÁNG 7	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2023
A	B	1	2	3	4	5=3-2	6=4-2	7=1*0,31*4,5%	8=(5+6+7)*6T
b	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng					-	-		-
c	Các chức danh còn lại	*2*	3,792	4,474	5,634	0,682	1,842	-	15,144
9	**Phổ Nhơn**	**8**	**15,388**	**18,132**	**22,719**	**2,744**	**7,331**	**-**	**60,450**
a	Nguyên bí thư, chủ tịch.	1	2,116	2,473	3,000	0,357	0,884	-	*7,446*
b	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng					-	-		-
c	Các chức danh còn lại	7	13,272	15,659	19,719	2,387	6,447	-	53,004
10	**Phổ Phong**	**11**	**21,008**	**24,770**	**31,170**	**3,762**	**10,162**	**0,014**	**83,628**
a	Nguyên bí thư, chủ tịch.					-	-		-
b	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	1	2,048	2,400	3,000	0,352	0,952	-	7,824
c	Các chức danh còn lại	10	18,960	22,370	28,170	3,410	9,210	0,014	75,804
11	**Phổ Thuận**	**12**	**23,276**	**27,406**	**34,353**	**4,130**	**11,077**	**-**	**91,242**
a	Nguyên bí thư, chủ tịch.	1	2,116	2,473	3,000	0,357	0,884	-	7,446
b	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	2	4,096	4,800	6,000	0,704	1,904	-	15,648
c	Các chức danh còn lại	9	17,064	20,133	25,353	3,069	8,289	-	68,148
12	**Phổ Văn**	**9**	**17,960**	**23,331**	**26,268**	**3,134**	**8,308**	**-**	**70,698**

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2019/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2021/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2023/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 1	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 7	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM THÁNG 7	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2023
A	B	1	2	3	4	5=3-2	6=4-2	7=1*0,31*4,5%	8=(5+6+7)*6T
a	Nguyên bí thư, chủ tịch.	2	4,232	4,946	6,000	0,714	1,768	-	14,892
b	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	3	6,144	7,200	9,000	1,056	2,856	-	23,472
c	Các chức danh còn lại	4	7,584	11,185	11,268	1,364	3,684	-	32,334
13	**Phổ An**	**3**	**5,688**	**6,711**	**8,451**	**1,023**	**2,763**	**-**	**22,716**
a	Nguyên bí thư, chủ tịch.					-	-		-
b	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng						-		-
c	Các chức danh còn lại	3	5,688	6,711	8,451	1,023	2,763	-	22,716
14	**Phổ Quang**	**6**	**12,119**	**14,220**	**17,634**	**2,101**	**5,515**	**-**	**45,695**
a	Nguyên bí thư, chủ tịch.	2	4,231	4,946	6,000	0,715	1,769	-	14,903
b	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	*2*	*4,096*	4,800	6,000	0,704	1,904	-	15,648
c	Các chức danh còn lại	2	3,792	4,474	5,634	0,682	1,842	-	15,144
15	**Nguyễn Nghiêm**	**6**	**11,528**	**13,585**	**17,085**	**2,057**	**5,557**	**0,014**	**45,768**
a	Nguyên bí thư, chủ tịch.					-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2019/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2021/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2023/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 1	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 7	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM THÁNG 7	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2023
A	B	1	2	3	4	5=3-2	6=4-2	7=1*0,31*4,5%	8=(5+6+7)*6T
b	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	1	2,048	2,400	3,000	0,352	0,952	-	7,824
c	Các chức danh còn lại	5	9,480	11,185	14,085	1,705	4,605	0,014	37,944

Biểu số 2c

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG THÊM THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /03/2024 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG *(Theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP)*	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG *(Theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP)*	CHÊNH LỆCH KINH PHÍ KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP THÁNG 7 CUỐI NĂM 2023	CHÊNH LỆCH KINH PHÍ KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 5T CUỐI NĂM 2023	CHÊNH LỆCH KINH PHÍ KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP NĂM 2023
A	B	1	2	3	4=1*2*(1,8-1,49)	5=1*3*(1,8-1,49)*5T	6=4+5
	TỔNG SỐ				**163,49**	**1.134,60**	**1.298,09**
I	**Xã, phường, thị trấn**	**15**			**65,84**	**432,45**	**498,29**
1	Xã loại I	*5*	16	21	24,80	162,75	187,55
2	Xã loại II	*8*	13,7	18	33,98	223,20	257,18
3	Xã loại III	*2*	11,4	15	7,07	46,50	53,57
II	**Thôn, tổ dân phố (1)**	**83**	**0**	**0,0**	**97,7**	**702,15**	**799,80**
1	Số xã biên giới, hải đảo.				-	-	-
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		*5,0*	*6,0*	-	-	-
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			*3,0*	-	-	-

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG *(Theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP)*	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG *(Theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP)*	CHÊNH LỆCH KINH PHÍ KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP THÁNG 7 CUỐI NĂM 2023	CHÊNH LỆCH KINH PHÍ KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 5T CUỐI NĂM 2023	CHÊNH LỆCH KINH PHÍ KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP NĂM 2023
A	B	1	2	3	4=1*2*(1,8-1,49)	5=1*3*(1,8-1,49)*5T	6=4+5
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	53			69,75	492,90	562,65
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	*33*	*5,0*	*6,0*	*51,15*	*306,90*	*358,05*
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	*20*	*3,0*	*6,0*	*18,60*	*186,00*	*204,60*
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		*3,0*	*6,0*	-	-	-
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		*3,0*	*6,0*	-	-	-
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	30			27,90	209,25	237,15
	- Thôn còn lại	*7*	*3,0*	*4,5*	*6,51*	*48,83*	*55,34*
	- Tổ dân phố	*23*	*3,0*	*4,5*	*21,39*	*160,43*	*181,82*

Biểu số 2d

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG/GIẢM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 33/2023/NĐ-CP - CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /03/2024 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP		Số lượng công chức cấp xã đã tính định mức năm 2022	Trong đó hệ số tính định mức 2022			Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại Nghị định 33/2023/NĐ-CP		Số lượng cán bộ, công chức cấp xã tăng/giảm so với định mức	Qũy lương, phụ cấp, các khoản đóng góp tăng/giảm 1 tháng (lương 1,49)	Quỹ lương, phụ cấp tăng/giảm năm 2023 (lương 1,49)
			Định biên theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	Tổng số		Hệ số lương ngạch bậc bình quân	Hệ số phụ cấp bình quân	Tỷ lệ phụ cấp tính các khoản đóng góp	Định biên theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP	Tổng số			
A	B	1	2	3=1x2	4	5	6	7	8	9=1x8	10	11	12=11 x 5T
	Tổng số	**15**	**314**	**314**	**314**	**45,96**	**13,79**	**13,16**	**15**	**314**	**0**	**0**	**0**
1	**Xã loại 1**	**5**	**111**	**111**	**111**	**15,33**	**4,59**	**4,41**	**5**	**111**			
1	UBND phường Phổ Thạnh	1	23	23	23	3,03	0,94	0,87	1	23			
2	UBND xã Phổ Khánh	1	22	22	22	2,97	0,87	0,86	1	22			
3	UBND xã Phổ Cường	1	22	22	22	3,08	0,90	0,89	1	22			
4	UBND xã Phổ Phong	1	22	22	22	3,15	0,90	0,89	1	22			
5	UBND xã Phổ An	1	22	22	22	3,10	0,98	0,90	1	22			
2	**Xã loại 2**	**8**	**165**	**165**	**165**	**24,5**	**7,29**	**6,98**	**8**	**165**			
1	UBND xã Phổ Châu	1	20	20	20	3,20	0,94	0,90	1	20			
2	UBND phường Phổ Vinh	1	21	21	21	2,99	0,86	0,85	1	21			
3	UBND phường Phổ Ninh	1	21	21	21	3,15	0,91	0,90	1	21			
4	UBND xã Phổ Nhơn	1	20	20	20	3,03	0,87	0,85	1	20			
5	UBND xã Phổ Thuận	1	20	20	20	2,93	0,95	0,86	1	20			
6	UBND phường Phổ Văn	1	21	21	21	3,07	0,97	0,89	1	21			
7	UBND phường Phổ Quang	1	21	21	21	3,17	0,94	0,89	1	21			

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP		Số lượng công chức cấp xã đã tính định mức năm 2022	Trong đó hệ số tính định mức 2022			Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại Nghị định 33/2023/NĐ-CP		Số lượng cán bộ, công chức cấp xã tăng/giảm so với định mức	Qũy lương, phụ cấp, các khoản đóng góp tăng/giảm 1 tháng (lương 1,49)	Quỹ lương, phụ cấp tăng/giảm năm 2023 (lương 1,49)
			Định biên theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	Tổng số		Hệ số lương ngạch bậc bình quân	Hệ số phụ cấp bình quân	Tỷ lệ phụ cấp tính các khoản đóng góp	Định biên theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP	Tổng số			
A	B	1	2	3=1x2	4	5	6	7	8	9=1x8	10	11	12=11 x 5T
8	UBND phường Nguyễn Nghiêm	1	21	21	21	2,96	0,85	0,84	1	21			
3	**Xã loại 3**	**2**	**38**	**38**	**38**	**6,13**	**1,91**	**1,77**	**2**	**38**			
1	UBND phường Phổ Hòa	1	19	19	19	2,91	0,96	0,85	1	19			
2	UBND phường Phổ Minh	1	19	19	19	3,22	0,95	0,92	1	19			

1

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:… **Biểu số 2g**

TỔNG HỢP PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGHỀ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 05/2023/NĐ-CP NGÀY 15/2/2023 CỦA CHÍNH PHỦ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG	Tổng hệ số	Bao gồm				Mức phụ cấp ưu đãi theo Nghị định 56/2011/NĐ-CP của Chính phủ	Mức phụ cấp ưu đãi theo Nghị định 05/2023//NĐ-CP của Chính phủ	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng (lương 1,49 trđ)	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022,	Nhu cầu thực hiện năm 2023
				Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó							
						Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên vượt khung						
1	2	3	4=5+6	5	6=7+8	7	8	9	10	11=10-9	12=4*11*1,49	13=12*12t	14=12*6t-12*1,8/1,49*6t
	TỔNG CỘNG												
I	Cấp tỉnh								100%				
	……								100%				
	Cấp huyện								100%				
	Huyện A								100%				
	……								100%				
2	Huyện B								100%				
	……												

Ghi chú: *chi tiết từng đối tượng hưởng*

…, ngày……tháng…….năm…

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 2e

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 33/2023/NĐ-CP - NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ, Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /03/2024 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (số liệu xác định định mức năm 2022)	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG		KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 34 (LƯƠNG 1,49)	KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 33 (LƯƠNG 1,49)	QUỸ PHỤ CẤP TĂNG NĂM 2023
			Theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	Theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP			
A	B	1	2	3	4=1*2*1,49	5=1*3*1,49	6=(5-4)*5T
	TỔNG SỐ				**785,83**	**1.090,68**	**1.524,27**
I	**Xã, phường, thị trấn**	**15**			**316,48**	**415,71**	**496,17**
1	Xã loại I	*5*	16	21	119,20	156,45	186,25
2	Xã loại II	*8*	13,7	18	163,30	214,56	256,28
3	Xã loại III	*2*	11,4	15	33,97	44,70	53,64
II	**Thôn, tổ dân phố** (1)	**83**			**469,35**	**674,97**	**1.028,10**
1	Số xã biên giới, hải đảo.				-	-	-
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		5,0	6,0	-	-	-

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (số liệu xác định định mức năm 2022)	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG		KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 34 (LƯƠNG 1,49)	KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 33 (LƯƠNG 1,49)	QUỸ PHỤ CẤP TĂNG NĂM 2023
			Theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	Theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP			
A	B	1	2	3	4=1*2*1,49	5=1*3*1,49	6=(5-4)*5T
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			3,0	-	-	-
2	Số xã có thôn có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	53			335,25	473,82	692,85
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	33	5,0	6,0	245,85	295,02	245,85
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	20	3,0	6,0	89,40	178,80	447,00
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		3,0	6,0	-	-	-
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		3,0	6,0	-	-	-
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	30			134,10	201,15	335,25

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (số liệu xác định định mức năm 2022)	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG		KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 34 (LƯƠNG 1,49)	KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 33 (LƯƠNG 1,49)	QUỸ PHỤ CẤP TĂNG NĂM 2023
			Theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	Theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP			
A	B	1	2	3	4=1*2*1,49	5=1*3*1,49	6=(5-4)*5T
	- Thôn còn lại	*7*	3,0	4,5	31,29	46,94	78,23
	- Tổ dân phố	*23*	3,0	4,5	102,81	154,22	257,03

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHI TIẾT BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ THEO NGHỊ ĐỊNH 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /03/2024 của UBND thị xã Đức Phổ)

Triệu đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng	Số tiền	Ghi chú
A	**Khối sự nghiệp**		**7**	**1.352,026**	
1	**Trường Trung học cơ sở Phổ Quang**		**1**	**264,981**	
	Nguyễn Trung Hoàng	Giáo viên		264,981	
2	**Trường Trung học cơ sở Phổ Ninh**		**1**	**194,897**	
	Nguyễn Thị Kim Dung	Giáo viên		194,897	
3	**Trường Trung học cơ sở Phổ Thạnh**		**1**	**162,351**	
	Nguyễn Thị Phấn	Giáo viên		162,351	
4	**Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phổ Châu**		**1**	**227,308**	
	Trương Tốt	Giáo viên		227,308	
5	**Trường Tiểu học Phổ Vinh**		**1**	**232,350**	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng	Số tiền	Ghi chú
	Võ Tấn Dũng	Giáo viên (Tổ phó)		232,350	Quyết định số 3719/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND thị xã Đức Phổ
6	**Trường Tiểu học số 2 Phổ Thạnh**		**1**	**178,580**	
	Đỗ Thị Thuỳ Dư	Giáo viên		178,580	
7	**Trường Mầm non Phổ Cường**		**1**	**91,559**	
	Đào Thị Hiền	Giáo viên		91,559	
B	**Khối xã**		**3**	**284,447**	
1	**Xã Phổ Châu**		**1**	**87,597**	
	Nguyễn Xuân Thành	Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch HĐND xã		87,597	
2	**Xã Phổ An**		**1**	**95,453**	
	Lê Văn Hà	Phó Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch HĐND xã		95,453	
3	**Xã Phổ Thuận**		**1**	**101,397**	
	Nguyễn Biên	Chủ tịch Hội Nông dân xã		101,397	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng	Số tiền	Ghi chú
C	**Khối cơ quan**		**2**	**311,261**	
1	**Ủy ban MTTQ Việt Nam thị xã**		**1**	**179,082**	
	Nguyễn Ất Tỵ	Chuyên viên chính		179,082	
2	**Văn phòng thị xã (nay là Văn phòng Thị uỷ)**		**1**	**132,179**	
	Mai Hữu Khánh	Quản trị văn phòng		132,179	
	Tổng cộng		**12**	**1.947,734**	